ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

SAWACO

VILAS 1007

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-037323MT **22/09/2023**

I. THÔNG TIN MẪU

1. Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN.
2. Địa chỉ: 86 Tân Hưng, P.12, Q.5
3. Tên mẫu: Mẫu nước.

   Thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (GS mức A,B)
4. Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
5. Số lượng mẫu: 10
6. Ngày nhận mẫu: 13/09/2023
7. Thời gian thử nghiệm*: 13/09/2023 đến 18/09/2023
8. Loại mẫu: : Nước ăn uống , sinh hoạt
9. Kết quả TN: : Xem trang sau.
10. Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC	**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
TRƯỞNG PHÒNG	**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Kim Thạch	**Bùi Thanh Giang**

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
   - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, TP.Thủ Đức.
   - Email:sawaco.qlcln@gmail.com
   - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

SWC-037323MT

22/09/2023

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-037323MT/1867	SWC-037323MT/1868
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.8
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	31.0	31.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl⁻-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.75	12.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.8
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.004	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	44	43
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.008	0.012
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.37	0.40

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.70	0.69
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.020	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.040	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (a)	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023 (a)	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	-	≤ 200	2.7	2.69

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.04	1.07
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	2.6	2.61
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	0.86	0.87
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984) (a)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/TT.SK: 2022 (a)	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH

53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 30	KPH	KPH

67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	1.26	KPH
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	2.16	3.51
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	6.96	12.42

86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999 (a)	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrlle (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.05	≤ 20	1.69	1.54
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 50	<10.0	<10.0
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996) (a)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023 (a)	0.05	≤ 3	<0.10	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
IV. Thông số nhiễm xạ							
96	Tổng hoạt độ α(**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.05	≤ 1	KPH	KPH
V. Thông số vi sinh vật							
98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

SWC-037323MT

22/09/2023

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-037323MT/1869	SWC-037323MT/1870
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.8	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	31.0	31.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl⁻-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.75	12.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.8
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.007	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	43.1	43.3
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.025	0.010
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.36	0.41

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.72	0.68
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.020
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.000	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (a)	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023 (a)	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	-	≤ 200	2.66	2.66

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.04	1.02
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	2.6	2.59
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	0.86	0.86
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984) (a)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/TT.SK: 2022 (a)	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH

69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021 (a)	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021 (a)	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	12.73
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	1.56	KPH
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	3.41	3.44
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	12.03	12.73
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999 (a)	3	≤ 10	KPH	KPH

88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrlle (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.05	≤ 20	1.18	1.44
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 50	<10.0	<10.0
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996) (a)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023 (a)	0.05	≤ 3	<0.10	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
IV. Thông số nhiễm xạ							
96	Tổng hoạt độ α(**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.05	≤ 1	KPH	<0.15
V. Thông số vi sinh vật							
98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

SWC-037323MT

22/09/2023

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-037323MT/1871	SWC-037323MT/1872
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	8.0
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	31.0	67.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl⁻-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.25	38.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.4
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.004	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.2
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	42.2	106.4
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.004	0.009
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.47	0.34

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.72	0.7
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.7	KPH	0.080
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (a)	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023 (a)	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
7	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	-	≤ 200	2.64	5.41

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.02	1.04
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	2.59	2.6
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	0.86	0.86
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984) (a)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/TT.SK: 2022 (a)	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH

69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021 (a)	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021 (a)	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021 (a)	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	KPH	4.11
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	3.55	1.3
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	13.1	0.83
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999 (a)	3	≤ 10	KPH	KPH

88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrlle (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.05	≤ 20	1.39	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 50	<10.0	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996) (a)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023 (a)	0.05	≤ 3	<0.10	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
IV. Thông số nhiễm xạ							
96	Tổng hoạt độ α(**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.05	≤ 1	KPH	0.323
V. Thông số vi sinh vật							
98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-037323MT

22/09/2023

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (7-8)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-037323MT/1873	SWC-037323MT/1874
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.8	8.1
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	31.0	65.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl⁻-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.50	39.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.3
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	46.8	106.6
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.003	0.008
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.33	0.21
20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.73	0.69
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.020	0.000
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.040
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.7	KPH	0.081
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (a)	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023 (a)	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	-	≤ 200	2.65	5.37

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.07	1.05
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	2.6	2.6
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	0.87	0.86
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984) (a)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/TT.SK: 2022 (a)	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH

69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	1.58	KPH
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	3.76	1.3
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	14.77	0.74
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999 (a)	3	≤ 10	KPH	KPH

88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrlle (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.05	≤ 20	1.39	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 50	<10.0	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996) (a)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023 (a)	0.05	≤ 3	KPH	<0.10
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
IV. Thông số nhiễm xạ							
96	Tổng hoạt độ α(**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.025	≤ 0.1	KPH	<0.075
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.05	≤ 1	<0.15	0.389
V. Thông số vi sinh vật							
98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

SWC-037323MT

22/09/2023

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (9-10)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-037323MT/1875	SWC-037323MT/1876
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	31.0	31.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl⁻-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.75	12.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.8
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.004	0.002
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.4	0.4
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	42.2	42.3
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.010	0.009
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.36	0.35

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.71	0.7
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.020	0.000
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023 (a)	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023 (a)	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN^- E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023 (a)	-	≤ 200	2.62	2.64

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995) (a)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.03	1.04
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	2.59	2.59
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	0.86	0.86
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984) (a)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/TT.SK: 2022 (a)	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH

54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/KXN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	0.7	≤ 9	KPH	KPH

71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021 (a)	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23 (a)	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021 (a)	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021 (a)	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007 (a)	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023 (a)	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	KPH	1.48
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	4.44	3.23
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	14.4	13.1
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/K XN.LH:202 1 (Ref. EPA 604) (a)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999 (a)	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrlle (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.05	≤ 20	1.63	1.69

90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 50	<10.0	<10.0
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996) (a)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023 (a)	0.05	≤ 3	<0.10	<0.10
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:2023 (a)	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995 (a)	0.01	≤ 1	KPH	KPH
IV. Thông số nhiễm xạ							
96	Tổng hoạt độ α(**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.025	≤ 0.1	<0.075	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	ISO 10704:2019 (a)	0.05	≤ 1	<0.150	<0.150
V. Thông số vi sinh vật							
98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

VILAS 1007

SWC-037323MT

22/09/2023

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-037323MT/1867	32 Ngô Quyền P.5, Q.10	
2	SWC-037323MT/1868	400 Nguyễn Chí Thanh P.6 Q.10	
3	SWC-037323MT/1869	91D Nguyễn Kim, P.7,Q.10	
4	SWC-037323MT/1870	91 Ba Tháng Hai P.11 Q.10	- KPH: không phát hiện; (*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025; (**) chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ Viện Y tế Công cộng
5	SWC-037323MT/1871	7/28 Thành Thái P14 Q10	
6	SWC-037323MT/1872	11 Lô F chung cư Lạc Long Quân, P.5, O11	
7	SWC-037323MT/1873	209 lý Thường Kiệt P.7 Q.11	
8	SWC-037323MT/1874	180/11A Lạc Long Quân P.10 Q.11	
9	SWC-037323MT/1875	1156 Ba Tháng Hai P.12 Q.11	
10	SWC-037323MT/1876	419 Âu Cơ, P.Phú Trung, Q.Tân Phú	